

Số: 2811912

|                                                | PEUGEOT 408 ALLURE    | PEUGEOT 408 PREMIUM   |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.019.000.000đ</b> | <b>1.119.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                       |                       |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4687 x 1850 x 1510    | 4687 x 1850 x 1510    |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2787                  | 2787                  |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 189                   | 189                   |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1430                  | 1450                  |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1880                  | 1900                  |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 536                   | 536                   |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 52                    | 52                    |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                     | 5                     |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước      | SX-LR trong nước      |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                       |                       |
| Loại động cơ                                   | 1,6 Turbo PureTech    | 1,6 Turbo PureTech    |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1598                  | 1598                  |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 218 / 5500            | 218 / 5500            |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 300 / 2000            | 300 / 2000            |
| Hộp số                                         | 8AT                   | 8AT                   |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)       | Cầu trước (FWD)       |
| Hệ thống treo trước                            | Độc Lập Mac Pherson   | Độc lập Mc Pherson    |
| Hệ thống treo sau                              | Bán Độc Lập           | Bán Độc Lập           |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                   | Đĩa                   |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                   | Đĩa                   |
| Thông số lốp xe                                | 225/55 R18            | 225/55 R18            |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.74                  | 9.2                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 6.31                  | 5.7                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 7.59                  | 7                     |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | -                     | -                     |
| Chế độ lái                                     | Eco/Normal/Sport      | Eco/Normal/Sport      |
| Chế độ địa hình                                | -                     | -                     |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                       |                       |
| Cụm đèn trước                                  | LED                   | LED                   |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                     | ●                     |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | ●                     | ●                     |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | -                     | -                     |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | -                     | -                     |
| Đèn ban ngày LED                               | ● (Nanh sư tử)        | ●                     |
| Cụm đèn sau                                    | LED                   | LED                   |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                     | ●                     |
| Gạt mưa tự động                                | ●                     | ●                     |
| Cửa sổ trời                                    | -                     | -                     |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                       |                       |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                     | ●                     |
| Chất liệu ghế                                  | Da                    | Da Claudia            |

|                                                 |         |             |
|-------------------------------------------------|---------|-------------|
| Ghế người lái chỉnh cơ                          | -       | -           |
| Ghế người lái chỉnh điện                        | ●       | ●           |
| Ghế người lái có nhớ vị trí                     | -       | -           |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ              | -       | -           |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện            | ●       | ●           |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát             | -       | -           |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi                | -       | -           |
| Hàng ghế trước có tính năng massage             | -       | -           |
| Tính năng cửa hít                               | -       | -           |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                          | ●       | ●           |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                   | 10 inch | Digital 10  |
| Màn hình HUD                                    | -       | -           |
| Màn hình giải trí trung tâm                     | 10 inch | Digital 10  |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto              | ●       | ●           |
| Hệ thống điều hòa tự động                       | ●       | ●           |
| Số vùng khí hậu điều hòa                        | 2       | 2           |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                        | ●       | ●           |
| Chìa khóa thông minh                            | ●       | ●           |
| Khởi động nút bấm                               | ●       | ●           |
| Khởi động từ xa                                 | -       | -           |
| Lấy chuyển số                                   | ●       | ●           |
| Sạc không dây Qi                                | ●       | ●           |
| Phanh đỗ điện tử                                | -       | ●           |
| Giữ phanh tự động Autohold                      | -       | -           |
| Đèn trang trí nội thất                          | -       | -           |
| Rèm che nắng                                    | -       | -           |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX                      | ●       | ●           |
| <b>AN TOÀN:</b>                                 |         |             |
| Số túi khí                                      | 6       | 6           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●       | ●           |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●       | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●       | ●           |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●       | ●           |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●       | ●           |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●       | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●       | ●           |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Sau     | Trước & sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●       | ●           |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | -       | ●           |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●       | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●       | ●           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●       | ●           |
| Hệ thống điều khiển hành trình                  | ●       | ●           |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng        | -       | ●           |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp                   | ●       | ●           |

Camera lùi

● (Giả lập 180 độ)

